

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ**  
**TÀI CHÍNH**

**Ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
**Mã ngành: 7340101**  
**Chuyên ngành: QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH**  
**Mã chuyên ngành: 734010102**  
**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Đà Nẵng, 2021**

## MỤC LỤC

<b>1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo.....</b>	<b>6</b>
<b>1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo.....</b>	<b>6</b>
<b>1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế .....</b>	<b>6</b>
<b>1.4 Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế.....</b>	<b>7</b>
<b>Phần 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....</b>	<b>8</b>
<b>2.1. Căn cứ của chương trình đào tạo .....</b>	<b>8</b>
<b>2.2. Mục tiêu đào tạo.....</b>	<b>8</b>
<b>2.3. Chuẩn đầu ra.....</b>	<b>8</b>
<b>2.4. Cơ hội nghề nghiệp .....</b>	<b>9</b>
<b>2.5. Đối tượng tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....</b>	<b>10</b>
2.5.1. <i>Đối tượng tuyển sinh:</i> .....	10
2.5.2. <i>Quá trình đào tạo</i> .....	10
2.5.3. <i>Điều kiện tốt nghiệp</i> .....	11
<b>2.6. Cách tính điểm. ....</b>	<b>11</b>
<b>2.7. Phương pháp dạy và học .....</b>	<b>11</b>
2.7.1. <i>Chiến lược giảng dạy trực tiếp</i> .....	11
2.7.2. <i>Chiến lược kỹ năng suy nghĩ</i> .....	12
2.7.3. <i>Chiến lược dựa trên hoạt động</i> .....	12
2.7.4. <i>Chiến lược hợp tác</i> .....	13
2.7.5. <i>Chiến lược học tập độc lập</i> .....	13
<b>2.8. Phương pháp đánh giá.....</b>	<b>15</b>
<b>2.9. Khung chương trình đào tạo.....</b>	<b>18</b>
2.9.1. <i>Cấu trúc chương trình</i> .....	18
2.9.2. <i>Các học phần</i> .....	19
<b>2.10. Hoạt động ngoại khoá.....</b>	<b>22</b>
2.10.1. <i>Hoạt động ngoại khóa liên quan tới học phần</i> .....	22
2.10.2. <i>Các hoạt động ngoại khóa khác</i> .....	22
<b>2.11. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần.....</b>	<b>23</b>
<b>2.12. Lộ trình đào tạo.....</b>	<b>26</b>

2.13. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước .....	28
2.14. Hướng dẫn thực hiện chương trình .....	29
<b>Phần 3. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN .....</b>	<b>30</b>
<b>3.1. STM1005 - TRIẾT HỌC MAC-LENIN (MARXISTS-LENINIST PHILOSOPHY).....</b>	<b>30</b>
<b>3.2. SMT1006 - KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LENIN (POLITICAL ECONOMICS OF MARXISM – LENINISM) .....</b>	<b>30</b>
<b>3.3. SMT1007 - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (SCIENTIFIC SOCIALISM).....</b>	<b>30</b>
<b>3.4. SMT1008 - LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY).....</b>	<b>31</b>
<b>3.5. SMT1004 - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH’S IDEOLOGY) .....</b>	<b>31</b>
<b>3.6. LAW1001 - PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (GENERAL LAW).....</b>	<b>31</b>
<b>3.7. TOU1001 - GIAO TIẾP KINH DOANH (BUSINESS COMMUNICATION).....</b>	<b>32</b>
<b>3.8. MGT1001 - KINH TẾ VI MÔ (MICROECONOMICS) .....</b>	<b>32</b>
<b>3.9. ECO1001 - KINH TẾ VĨ MÔ (MACROECONOMICS).....</b>	<b>32</b>
<b>3.10. MGT1002 - QUẢN TRỊ HỌC (MANAGEMENT).....</b>	<b>33</b>
<b>3.11. MIS1002 –TIN HỌC ỨNG DỤNG TRONG QUẢN LÝ (APPLIED IT IN OFFICE INFORMATICS) .....</b>	<b>33</b>
<b>3.12. MAT1001 - TOÁN ỨNG DỤNG TRONG KINH TẾ (ADVANCED MATHEMATICS AND APPLICATIONS IN ECONOMICS AND BUSINESS)</b>	
<b>33</b>	
<b>3.13. ENGELE1- ENGLISH ELEMENTARY 1.....</b>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<b>3.14. ENGELE2 - ENGLISH ELEMENTARY 2.....</b>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<b>3.15. ENG2015 - ENGLISH COMMUNICATION 1 .....</b>	<b>35</b>
<b>3.16. ENG2016 - ENGLISH COMMUNICATION 2 .....</b>	<b>35</b>
<b>3.17. ENG2017 - ENGLISH COMPOSITION B1 .....</b>	<b>35</b>
<b>3.18. HRM2001 - HÀNH VI TỔ CHỨC (ORGANIZATIONAL BEHAVIOR)...</b>	<b>36</b>
<b>3.19. MIS2002 - HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS).....</b>	<b>36</b>

<b>3.20. IBS2001 - KINH TẾ QUỐC TẾ .....</b>	<b>36</b>
<b>3.21. LAW2001 - LUẬT KINH DOANH (BUSINESS LAW) .....</b>	<b>37</b>
<b>3.22. MKT2001 - MARKETING CĂN BẢN (PRINCIPLES OF MARKETING).....</b>	<b>37</b>
<b>3.23. ACC1002 - NHẬP MÔN KẾ TOÁN (INTRODUCTION TO ACCOUNTING).....</b>	<b>37</b>
<b>3.24. MGT2002 - NHẬP MÔN KINH DOANH (INTRODUCTION TO BUSINESS) .....</b>	<b>38</b>
<b>3.25. FIN2001 - THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH (FINANCIAL MARKETS AND INSTITUTIONS) .....</b>	<b>38</b>
<b>3.26. STA2002 - THỐNG KÊ KINH DOANH VÀ KINH TẾ .....</b>	<b>38</b>
<b>3.27. ENG3001 - TIẾNG ANH KINH DOANH (BUSINESS ENGLISH).....</b>	<b>39</b>
<b>3.28. MGT3001 - QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC (STRATEGIC MANAGEMENT) .....</b>	<b>39</b>
<b>3.29. MGT3002 - QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG (SUPPLY CHAIN MANAGEMENT) .....</b>	<b>39</b>
<b>3.30. MGT3004 - QUẢN TRỊ DỰ ÁN.....</b>	<b>40</b>
<b>3.31. MGT3003 - QUẢN TRỊ SẢN XUẤT .....</b>	<b>40</b>
<b>3.32. FIN3006 - QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH (FINANCIAL MANAGEMENT) ..</b>	<b>40</b>
<b>3.33. MKT3001 - QUẢN TRỊ MARKETING (MARKETING MANAGEMENT) .....</b>	<b>41</b>
<b>3.34. ELC3020 - NHẬP MÔN KHOA HỌC DỮ LIỆU TRONG KINH DOANH (DATA SCIENCE FOR BUSINESS) .....</b>	<b>41</b>
<b>3.35. HRM3002 - PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG QUẢN TRỊ (DEVELOPING MANAGEMENT SKILLS).....</b>	<b>42</b>
<b>3.36. MIS3016 - THANH TOÁN ĐIỆN TỬ (E-PAYMENT).....</b>	<b>42</b>
<b>3.37. HRM3005 - THƯƠNG LƯỢNG (NEGOTIATION) .....</b>	<b>42</b>
<b>3.38. FIN3002 – ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (INVESTMENTS).....</b>	<b>43</b>
<b>3.39. ACC2002 – KẾ TOÁN QUẢN TRỊ (MANAGEMENT ACCOUNTING)...</b>	<b>43</b>
<b>.....</b>	<b>43</b>
<b>3.40. ACC2003 – KẾ TOÁN TÀI CHÍNH (FINANCIAL ACCOUNTING)....</b>	<b>43</b>
<b>3.41. ACC3004 – PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP (FINANCIAL ANALYSIS) .....</b>	<b>44</b>

<b>3.42. FIN3009 – QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (FINANCIAL RISK MANAGEMENT) .....</b>	<b>44</b>
<b>3.43. FIN3007 - QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH NÂNG CAO (ADVANCED FINANCIAL MANAGEMENT) .....</b>	<b>44</b>
<b>3.44. FIN3008 – QUẢN TRỊ VỐN LUÂN CHUYÊN (WORKING CAPITAL MANAGEMENT) .....</b>	<b>45</b>
<b>3.45. FIN3003 - CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH (DERIVATIVES) .....</b>	<b>45</b>
<b>3.46. ACC3009 – KẾ TOÁN QUỐC TẾ (INTERNATIONAL ACCOUNTING) .....</b>	<b>45</b>
<b>3.47. FIN3010 - MÔ HÌNH TÀI CHÍNH ỨNG DỤNG (FINANCIAL MODELLING) .....</b>	<b>45</b>
<b>3.48. FIN3011- CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH (FINANCIAL TECHNOLOGY) .....</b>	<b>46</b>
<b>3.49. BAN3005 – QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG (BANK MANAGEMENT) .....</b>	<b>46</b>
<b>3.50. FIN3001 – TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (INTERNATIONAL FINANCE) ...</b>	<b>46</b>
<b>3.51. BAN3014 – THUẾ (TAXATION) .....</b>	<b>47</b>
<b>3.52. RMD3001 – PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC.....</b>	<b>47</b>

## Phần 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo của chuyên ngành Quản trị tài chính được xây dựng theo hướng chuyên sâu vào chức năng quản trị tài chính trong doanh nghiệp. Chương trình này được áp dụng bằng hệ thống đào tạo tín chỉ với 134 tín chỉ bao gồm các khối kiến thức đại cương, khối kiến thức ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Phần kiến thức ngành là kiến thức chung về quản trị kinh doanh nhằm giúp người học có kiến thức nền tảng toàn diện về quản trị kinh doanh trong doanh nghiệp. Phần kiến thức chuyên ngành là những kiến thức về quản trị tài chính được đặt trong mối quan hệ tương tác với các chức năng quản trị khác trong doanh nghiệp như quản trị marketing, quản trị chiến lược, quản trị sản xuất, quản trị nguồn nhân lực...Chương trình giảng dạy được thiết kế theo một lộ trình linh hoạt cho phép sinh viên tự lên kế hoạch học tập và hoàn thành chương trình từ 3 đến 6 năm.

Chuyên ngành Quản trị tài chính hướng đến đào tạo các nhà quản trị tài chính chuyên nghiệp hoạt động trong các doanh nghiệp và các tổ chức khác. Sinh viên tốt nghiệp có đủ khả năng để hội nhập vào đội ngũ nhân lực tài chính đạt chất lượng theo chuẩn mực quốc tế, đáp ứng nhu cầu xã hội đối với lĩnh vực tài chính.

### 1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

<b>Ngành:</b>	Quản trị kinh doanh
<b>Mã ngành:</b>	7340101
<b>Chuyên ngành:</b>	Quản trị tài chính (Financial Management)
<b>Mã chuyên ngành:</b>	734010102
<b>Trình độ đào tạo:</b>	Đại học
<b>Bằng cấp:</b>	Cử nhân
<b>Loại hình đào tạo:</b>	Chính quy
<b>Thời gian đào tạo:</b>	4 năm
<b>Số tín chỉ:</b>	<b>134</b> tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

### 1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế

Chúng tôi tin tưởng rằng giáo dục đại học đóng vai trò then chốt trong “kiến tạo xã hội tương lai”. Chúng tôi theo đuổi tư tưởng giáo dục khai phóng, với tính nhân bản, tinh thần khoa học và sự chủ động học tập suốt đời của mỗi cá nhân, vì mục tiêu xây dựng một xã hội thịnh vượng và tiên bộ.

Ba trụ cột trong quan điểm giáo dục của chúng tôi là:

## **"Khai phóng - Tự thân - Hữu ích"**

Giáo dục khai phóng: Chúng tôi tin tưởng rằng, sứ mệnh của giáo dục là khám phá và thúc đẩy các tiềm năng to lớn của con người trong tiến trình xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Giáo dục đại học đóng vai trò tổ chức, tạo lập điều kiện và thúc đẩy mỗi cá nhân tự khai mở các năng lực riêng biệt trong việc theo đuổi các giá trị sống tốt đẹp của chính mình, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Sự tự thân: Chúng tôi quan niệm rằng, hoạt động cốt lõi trong giáo dục đại học là sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Phương châm giáo dục của chúng tôi là thúc đẩy mọi người không ngừng tự đào tạo, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình.

Tính hữu ích: Chúng tôi xác định rằng, sự tích lũy tri thức và sáng tạo từ giáo dục đại học phải có giá trị thực tiễn và phục vụ cho tiến bộ xã hội. Chúng tôi đề cao tính hữu dụng và đạo đức trong nghiên cứu, đào tạo và hợp tác phát triển của mình

### **1.4. Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế**

#### **Viễn cảnh**

Khát vọng của chúng tôi là trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại.

#### **Sứ mệnh**

Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.

#### **Hệ thống giá trị**

- Chính trực
- Sáng tạo
- Hợp tác
- Cảm thông
- Tôn trọng cá nhân

## **Phần 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **2.1. Căn cứ của chương trình đào tạo**

#### **2.1.1. Căn cứ pháp lý**

- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục Đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ;

- Quyết định số 706/QĐ-ĐHKT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Quyết định số 705/QĐ-ĐHKT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

#### **2.1.2. Căn cứ thực tiễn**

- Nhu cầu về nhân lực của chuyên ngành Quản trị tài chính: Nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng được xã hội quan tâm, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính. Đây là lĩnh vực đòi hỏi nguồn nhân lực có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý trong thời kỳ hội nhập. Quản trị tài chính là một trong những chức năng quan trọng của mọi tổ chức, chức năng tài chính liên quan đến các quyết định đầu tư và tài trợ, quản trị dòng ngân quỹ nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức.

- Chương trình đào tạo đã được rà soát và chỉnh sửa bổ sung trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan (bao gồm đại diện giảng viên giảng dạy chuyên ngành Quản trị tài chính của Khoa, đại diện các đơn vị sử dụng lao động, các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính, cựu sinh viên chuyên ngành Quản trị tài chính của Khoa đang làm việc đúng chuyên môn).

### **2.2. Mục tiêu đào tạo**

Chương trình đào tạo Quản trị tài chính được thiết kế nhằm đạt được các mục tiêu sau:

- Có kiến thức, kỹ năng cơ bản của một nhà quản trị liên quan đến hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra (PO1)

- Có kiến thức về quản trị doanh nghiệp và thị trường tài chính để có thể ra quyết định tài chính hữu hiệu từ cấp tác nghiệp đến chiến lược trong doanh nghiệp



(PO2)

- Có năng lực học tập suốt đời và thích nghi với môi trường kinh doanh và tài chính toàn cầu (PO3)

- Thông hiểu về chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội trong kinh doanh (PO4).

### 2.3. Chuẩn đầu ra

Sinh viên Ngành Quản trị kinh doanh Chuyên ngành Quản trị tài chính khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

TT	Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
1	PLO 1	Áp dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh và quản trị
2	PLO 2	Nhận diện được chiến lược kinh doanh và sự đóng góp của các chiến lược chức năng vào việc thực thi chiến lược kinh doanh của một tổ chức
3	PLO 3	Phân tích ảnh hưởng của chiến lược kinh doanh và môi trường tài chính đến các quyết định tài chính trong doanh nghiệp
4	PLO 4	Đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp
5	PLO 5	Xây dựng được các kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp
6	PLO 6	Giao tiếp hiệu quả trong môi trường kinh doanh
7	PLO 7	Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong môi trường kinh doanh toàn cầu hóa
8	PLO 8	Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành doanh nghiệp.
9	PLO 9	Tuân thủ các chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội trong kinh doanh

### 2.4. Cơ hội nghề nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị tài chính có thể đảm nhận các công việc như phân tích và lập kế hoạch tài chính, quản trị ngân quỹ, quản trị tài sản và vốn, quản trị tín dụng, quản trị rủi ro tài chính, quản trị tài chính công ty đa quốc gia...

Khi ra trường, người học có thể đảm nhiệm vị trí quản lý tài chính các cấp trong các loại hình doanh nghiệp và các tổ chức khác. Cụ thể, chuyên ngành Quản trị tài chính cung cấp cơ hội việc làm liên quan đến lĩnh vực tài chính, bao gồm:

- **Nhà quản trị tài chính trong các doanh nghiệp:** đảm nhiệm các công việc liên quan đến lập kế hoạch và phân tích tài chính, xây dựng chính sách thuế, cổ tức, quản trị tín dụng, quản trị ngân quỹ, quản trị rủi ro tài chính...

- **Nhà quản trị tài chính trong các tổ chức tài chính:** đảm nhiệm các công việc liên quan đến quản trị tín dụng, quản trị rủi ro, quản trị quan hệ khách hàng, phát triển sản phẩm và dịch vụ tài chính.

- **Nhà quản trị tài chính trong các cơ quan chính phủ và phi chính phủ:** đảm nhiệm các công việc liên quan đến lập dự toán ngân sách, đầu tư và tài trợ, chính sách thuế...

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị tài chính trình độ đại học có thể tiếp tục học tập ở bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và kinh doanh.

## **2.5. Đối tượng tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp**

### **2.5.1. Đối tượng tuyển sinh:**

Theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế.

### **2.5.2. Quá trình đào tạo**

Quá trình đào tạo tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế. Chương trình giảng dạy được xây dựng trên hệ thống đơn vị tín chỉ cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân. Thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa lên đến 6 năm.

Chương trình đào tạo gồm 134 tín chỉ (không bao gồm các tín chỉ của học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng. Mỗi năm học có hai học kỳ chính (bắt đầu từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 6) và một học kỳ hè (bắt đầu từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Theo lộ trình đào tạo, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương (46 tín chỉ) trong 3 kì học đầu tiên; các học phần thuộc khối kiến thức khối ngành (30 tín chỉ) trong năm học thứ 2, đầu năm thứ 3; cuối cùng, các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành sẽ được học vào cuối năm thứ 2 trở đi. Sau đó, sinh viên sẽ đi thực tập kì học cuối cùng của chương trình và lựa chọn 1 trong 2 hình thức: Báo cáo thực tập tốt nghiệp và học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn hoặc Báo cáo khóa luận tốt nghiệp (với điều kiện sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp).

### **2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.
- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất.
- Có chứng chỉ ngoại ngữ (TOIEC 450 hoặc tương đương).
- Có chứng chỉ tin học (Tin học nâng cao hoặc tương đương).
- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

**2.6. Cách tính điểm:** Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành.

### **2.7. Phương pháp dạy và học**

#### **2.7.1. Chiến lược giảng dạy trực tiếp**

Đối với chiến lược giảng dạy trực tiếp, thông tin được truyền đạt đến sinh viên theo cách trực tiếp: giáo viên giảng bài và sinh viên lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và đặc biệt hiệu quả khi giảng viên muốn truyền đạt cho sinh viên những kiến thức cơ bản hoặc giải thích một kĩ năng mới.

Chiến lược giảng dạy trực tiếp được áp dụng đối với chương trình Quản trị Tài chính bao gồm: giảng dạy tiềm ẩn, bài giảng và diễn giả (được mời).

- *Giải thích cụ thể - Explicit Teaching (TLM1)*: với phương pháp này, giảng viên sẽ hướng dẫn và giải thích các khía cạnh của nội dung bài học, giúp sinh viên đạt được các kiến thức và kĩ năng.

- *Thuyết giảng- Lecture (TLM2)*: Giảng viên trình bày và giải thích nội dung bài giảng. Người dạy sẽ trình bày các chi tiết của bài giảng và sinh viên có trách nhiệm nghe và ghi lại các điều cần thiết để đạt được kiến thức.

- *Tham luận - Guest lecture (TLM3)*: Với phương pháp này, sinh viên được tham gia cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên. Khách mời là các doanh nhân, cựu sinh viên có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động kinh doanh và quản trị đến từ các doanh nghiệp. Họ là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị tài

chính đến từ các doanh nghiệp kinh doanh thành công. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

### **2.7.2. Chiến lược kỹ năng suy nghĩ**

Chiến lược kỹ năng suy nghĩ phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành kỹ năng phản xạ trong phương pháp học tập của sinh viên. Những chiến lược này được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo, độc lập; bao gồm: giải quyết vấn đề, động não và nghiên cứu trường hợp cụ thể.

- *Giải quyết vấn đề - Problem Solving (TLM4)*: Trong quá trình học, sinh viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó, học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề.

- *Tập kích não - Brainstorming (TLM5)*: Trong quá trình làm việc nhóm, sinh viên được yêu cầu sử dụng phương pháp này để tạo ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ; được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề. Mỗi thành viên của nhóm được khuyến khích đóng góp ý kiến mà không cần quan tâm tới tính khả thi. Phương pháp này tạo nên sự linh hoạt suy nghĩ của sinh viên và giúp tăng khả năng tìm kiếm và mở rộng vấn đề. Nó được dùng trong các học phần nhằm phát triển cách suy nghĩ sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và phương pháp giải quyết vấn đề.

- *Học theo tình huống- Case Study (TLM6)*: Đây là một phương pháp dạy lấy tâm điểm là sinh viên, giúp sinh viên tạo ra lối tư duy sâu để trao đổi với giảng viên, sinh viên khác. Với phương pháp này, giảng viên sẽ đưa ra các nhiệm vụ và các mốc thời gian tùy theo từng tình huống, vấn đề và thách thức gặp phải. Việc yêu cầu sinh viên xác định và phân tích vấn đề sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng học tập.

### **2.7.3. Chiến lược dựa trên hoạt động**

Chiến lược này khuyến khích sinh viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. Những hoạt động này cũng cấp cho sinh viên cơ hội trải nghiệm thực tế, điều này sẽ thúc đẩy người học thực hiện các khám phá, đưa ra quyết định, giải quyết vấn đề và tự mình tương tác với người khác.

- *Đóng vai - Role play (TLM7)*: Phương pháp mà sinh viên giả định các vai diễn khác nhau trong một tình huống và tương tác (diễn) với người khác.

- *Trò chơi - Game (TLM8)*: Các trò chơi được xem như là hoạt động tương tác, có thể tạo ra sự hỗ trợ qua lại giữa giảng viên – sinh viên hoặc các thành viên trong lớp, giúp hệ thống hóa kiến thức đồng thời tăng cường sự tự tin của sinh viên. Trò chơi có

thể được giảng viên đưa ra để mở đầu hoặc kết thúc bài học. Trò chơi cũng có thể được nhóm sinh viên đưa ra từ sự khuyến khích của giảng viên trong quá trình làm việc nhóm để mở đầu hoặc kết thúc bài thuyết trình của nhóm.

- *Đi thực tế - Field Trip (TLM9)*: Sinh viên được tham quan, khảo sát tại một số doanh nghiệp cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn trong công việc, xây dựng các kỹ năng nơi làm việc, dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

- *Tranh luận - Debates (TLM10)*: Đây là chiến lược mà giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan tới bài học và sinh viên, với những ý kiến khác nhau, cố thuyết phục người khác đồng ý với quan điểm của mình. Qua tranh luận, sinh viên đạt được những kỹ năng hữu ích như tư duy sâu, đàm phán, ra quyết định, và nói trước đám đông.

#### **2.7.4. Chiến lược hợp tác**

Chiến lược hợp tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chu đáo, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên có thể thực hành các kỹ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. Chiến lược này tập trung vào các làm cho sinh viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế.

- *Thảo luận – Discussion (TLM11)*: Một chiến lược mà sinh viên được chia thành các nhóm và đưa ý kiến về vấn đề giảng viên đã đưa ra từ trước. Chiến lược này giúp cho sinh viên phân tích các định nghĩa, ý tưởng, dữ liệu về chủ đề và bàn luận với thầy/cô, qua đó có thể liên kết các ý tưởng và làm rõ vấn đề.

- *Học nhóm - Teamwork Learning (TLM12)*: Sinh viên được chia thành những nhóm nhỏ để giải quyết vấn đề được cho, và trình bày kết quả bằng báo cáo hoặc thuyết trình. Trong chương trình học, sinh viên được cung cấp kiến thức căn bản và kỹ năng làm việc nhóm từ năm nhất. Tiếp đó, họ sẽ luyện tập phương pháp này trong những học phần ở các cấp độ khác nhau.

- *Câu hỏi gợi mở - Inquiry (TLM13)*: Giảng viên sử dụng các câu hỏi hoặc vấn đề mở và hướng dẫn sinh viên/nhóm sinh viên trả lời từng bước một.

#### **2.7.5. Chiến lược học tập độc lập**

- *Dự án nghiên cứu - Research Project (TLM14)*: Phương pháp này cho sinh viên khả năng lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp về một chủ đề một cách độc lập và còn hơn cả thế, dưới sự hướng dẫn của đội ngũ giảng viên trong Khoa. Nó cũng tăng cường động lực học tập và tính chủ động học tập vì sinh viên được quyền lựa chọn

điều gì mà họ muốn trình bày. Khoa và DUE có thư viện với lượng sách dồi dào và cập nhật là tài nguyên hỗ trợ hữu ích cho việc tự học của sinh viên.

- *Học trực tuyến (TLM15)*: Giảng viên và sinh viên dùng các công cụ trực tuyến hỗ trợ quá trình dạy và học.

- *Bài tập - Work Assignment (TLM16)*: Sinh viên được yêu cầu phải hoàn thành các bài tập của giảng viên tại nhà. Qua quá trình này, sinh viên sẽ học được cách tự học, cũng như đạt được các kiến thức và kỹ năng.

- *Khác (TLM17)*: Các phương pháp khác.

*Bảng 2.2 Sự tương thích giữa phương pháp dạy và học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo*

<b>Chuẩn đầu ra</b>		<b>Phương pháp dạy và học</b>
PLO1	Áp dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh và quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM6, TLM 10, TLM 11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM 15
PLO2	Nhận diện được chiến lược kinh doanh và sự đóng góp của các chiến lược chức năng vào việc thực thi chiến lược kinh doanh của một tổ chức	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM6, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM 16
PLO3	Phân tích ảnh hưởng của chiến lược kinh doanh và môi trường tài chính đến các quyết định tài chính trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM6, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM 16
PLO4	Đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM6, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM 16
PLO5	Xây dựng được các kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM6, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM 16
PLO6	Giao tiếp hiệu quả trong môi trường kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM6, TLM8, TLM11, TLM12, TLM13, TLM 14, TLM15

PLO7	Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong môi trường kinh doanh toàn cầu hóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15
PLO8	Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành doanh nghiệp.	TLM1, TLM2, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15
PLO9	Tuân thủ các chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội trong kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM6, TLM9, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15

## 2.8. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị Tài chính:

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assigment (AM2)*

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam(AM7)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- *Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- *Viết báo cáo - Written Report (AM9)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- *Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation(AM10)*

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- *Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)*

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- *Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/ Report(AM12)*

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời



trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

*Bảng 2.3 Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo*

<b>Chuẩn đầu ra</b>		<b>Phương pháp đánh giá</b>
PLO1	Áp dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh và quản trị	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM7, AM8
PLO2	Nhận diện được chiến lược kinh doanh và sự đóng góp của các chiến lược chức năng vào việc thực thi chiến lược kinh doanh của một tổ chức	AM2, AM3, AM5, AM6, AM7, AM8, AM9, AM10, AM12
PLO3	Phân tích ảnh hưởng của chiến lược kinh doanh và môi trường tài chính đến các quyết định tài chính trong doanh nghiệp	AM2, AM3, AM5, AM6, AM7, AM8, AM9, AM10, AM12
PLO4	Đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp	AM2, AM3, AM5, AM4, AM6, AM7, AM8, AM9, AM10, AM12
PLO5	Xây dựng được các kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp	AM2, AM3, AM5, AM6, AM7, AM8, AM9, AM10, AM12
PLO6	Giao tiếp hiệu quả trong môi trường kinh doanh	AM1, AM2, AM3, AM5, AM6, AM7, AM8
PLO7	Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong môi trường kinh doanh toàn cầu hóa	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6, AM7, AM8,
PLO8	Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành doanh nghiệp.	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6, AM7, AM8
PL9	Tuân thủ các chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội trong kinh doanh	AM1, AM3, AM5, AM6, AM7, AM8

## 2.9. Khung chương trình đào tạo

### 2.9.1. Cấu trúc chương trình

Bảng 2.4 Các khối kiến thức và tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Trong đó:	
			Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức đại cương	46	46	-
2	Khối kiến thức khối ngành	30	30	-
3	Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	58	46	12
3.1	<i>Khối kiến thức chung của ngành</i>	21	15	6
3.2	<i>Khối kiến thức chuyên ngành</i>	27	21	6
3.3	<i>Thực tập cuối khóa</i>	10	10	-
<b>Tổng</b>		<b>134</b>	<b>122</b>	<b>12</b>

*Khối kiến thức giáo dục đại cương* cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh như kiến thức về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật..., cũng như những kiến thức cơ bản về kinh tế học, quản trị học và các kỹ năng cơ bản mà một nhà quản trị cần phải có như kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ và tin học. Khối kiến thức giáo dục đại cương này là nền tảng và những kỹ năng chung cơ bản, làm tiền đề cho các học phần của khối ngành, ngành và chuyên ngành trong khung chương trình đào tạo về sau, đồng thời, cũng là tiền đề cho việc học tập suốt đời, góp phần nâng cao trình độ cho sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học.

*Khối kiến thức chung của khối ngành* cung cấp kiến thức và kỹ năng nền tảng của khối ngành kinh doanh và quản lý, gồm các khối kiến thức cơ bản về kế toán, tài chính, marketing, thống kê, HTTTQL.... Khối kiến thức này sẽ làm tiền đề cho các học phần của ngành và chuyên ngành trong chương trình đào tạo về sau.

*Khối kiến thức ngành* giúp cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản của ngành Quản trị kinh doanh, bao gồm kiến thức về chiến lược và kiến thức liên quan đến một số chức năng cơ bản của tổ chức như sản xuất, tài chính, chuỗi cung ứng, marketing... cũng như các kiến thức, kỹ năng mà nhà quản trị cần có trong kỷ nguyên 4.0 như kiến thức về phân tích dữ liệu trong kinh doanh, kiến thức về thành toán điện tử... hay các kỹ năng mềm như kỹ năng thương lượng, đàm phán, kỹ năng làm việc nhóm....

Khối kiến thức chuyên ngành giúp sinh viên xây dựng những năng lực chuyên sâu của nhà quản trị về lĩnh vực tài chính, bao gồm: phân tích ảnh hưởng của chiến lược kinh doanh và môi trường tài chính đến các quyết định tài chính trong doanh nghiệp, đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp, xây dựng được các kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp. Khối kiến thức chuyên ngành còn hướng đến việc cung cấp các kiến thức tài chính phục vụ cho hoạt động khởi sự kinh doanh. Bên cạnh đó khối kiến thức chuyên ngành cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quản trị tài chính để thích ứng với bối cảnh công nghệ số và hội nhập quốc tế.

### 2.9.2. Các học phần

T T	Mã học phần	Học phần	Phân bổ thời gian			Tín chỉ
			Lý thuyết	Thực hành	Tổng	
<b>A. Khối kiến thức đại cương</b>						
1.	SMT1005	Triết học Mác-Lênin	34	11	45	3
2.	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	25	5	30	2
3.	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	24	6	30	2
4.	SMT1008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	24	6	30	2
5.	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	24	6	30	2
6.	LAW1001	Pháp luật đại cương	21	9	30	2
7.	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	30	15	45	3
8.	MIS1002	Tin học ứng dụng trong quản lý	22	23	45	3
9.	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	45		45	3
10.	MGT1001	Kinh tế vi mô	36	9	45	3
11.	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	35	10	45	3
12.	MGT1002	Quản trị học	30	15	45	3
13.	ENGELE1	English Elementary 1				3
14.	ENGELE2	English Elementary 2				4
15.	ENG2015	English Communication 1				3
16.	ENG2016	English Communication 2				3
17.	ENG2017	English Composition B1				2
		<b>Tổng</b>				<b>46</b>

18.		Giáo dục thể chất				5
19.		Giáo dục Quốc phòng				4 tuần
<b>B. Khối kiến thức khối ngành</b>						
20.	HRM2001	Hành vi tổ chức	30	15	45	3
21.	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	30	15	45	3
22.	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	40	4	45	3
23.	LAW2001	Luật kinh doanh	30	15	45	3
24.	MKT2001	Marketing căn bản	34	11	45	3
25.	ACC1002	Nhập môn kế toán	30	15	45	3
26.	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	27	18	45	3
27.	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	30	15	45	3
28.	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	33	12	45	3
29.	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	12	33	45	3
		<b>Tổng</b>				<b>30</b>
<b>C. Khối kiến thức ngành và chuyên ngành</b>						
<b><i>C1. Học phần chung của ngành: 21 tín chỉ gồm 15 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn</i></b>						
<b>• Các học phần bắt buộc</b>						
30.	MGT3001	Quản trị chiến lược	27	18	45	3
31.	MGT3002	Quản trị chuỗi cung ứng	21	24	45	3
32.	MGT3004	Quản trị dự án	30	15	45	3
33.	MGT3003	Quản trị sản xuất	21	24	45	3
34.	FIN3006	Quản trị tài chính	27	18	45	3
		<b>Tổng</b>				<b>15</b>
<b>• Học phần tự chọn</b>						
<b><i>Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:</i></b>						
35.	MKT3001	Quản trị Marketing	29	16	45	3
36.	ELC3020	Nhập môn KHDL trong kinh doanh	25	20	45	3

37.	HRM3002	Phát triển kỹ năng quản trị	24	21	45	3
38.	MIS3016	Thanh toán điện tử	30	15	45	3
39.	HRM3005	Thương lượng	35	10	45	3
<b>C2. Học phần chuyên ngành: 27 tín chỉ gồm 21 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn</b>						
<b>• Các học phần bắt buộc</b>						
40.	FIN3002	Đầu tư tài chính	23	22	45	3
41.	ACC2002	Kế toán quản trị	24	21	45	3
42.	ACC2003	Kế toán tài chính	30	15	45	3
43.	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp	32	13	45	3
44.	FIN3009	Quản trị rủi ro tài chính	27	18	45	3
45.	FIN3007	Quản trị tài chính nâng cao	30	15	45	3
46.	FIN3008	Quản trị vốn luân chuyển	23	22	45	3
		<b>Tổng</b>				<b>21</b>
<b>• Học phần tự chọn</b>						
<b>Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:</b>						
47.	FIN3003	Công cụ tài chính phái sinh	35	10	45	3
48.	BAN3008	Tài chính cá nhân	15	30	45	3
49.	FIN3010	Mô hình tài chính ứng dụng	15	30	45	3
50.	FIN3011	Công nghệ tài chính	24	21	45	3
51.	BAN3005	Quản trị ngân hàng	32	13	45	3
52.	FIN3001	Tài chính quốc tế	23	22	45	3
53.	BAN3014	Thuế	30	15	45	3
54.	RMD3001	Phương pháp NCKH	17	13	30	2
<b>D. Thực tập tốt nghiệp cuối khóa</b>						
Sinh viên lựa chọn đăng ký Khóa luận tốt nghiệp hoặc Báo cáo thực tập tốt nghiệp căn cứ vào các điều kiện sau:						
* Điều kiện đăng ký Khóa luận tốt nghiệp:						
+ Còn tối đa <b>2 học phần</b> chưa học và các học phần chưa học này không thuộc danh mục các học phần phải học trước khi đăng ký thực tập tốt nghiệp.						
+ Điểm trung bình chung tích lũy <b>từ 3,0 trở lên</b> tại thời điểm đăng ký.						

+ Đã học học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học. * Điều kiện đăng ký Báo cáo thực tập tốt nghiệp: + Còn tối đa <b>4 học phần</b> chưa học và các học phần chưa học này không thuộc danh mục các học phần phải học trước khi đăng ký thực tập tốt nghiệp.			
		<b>Hình thức 1</b>	
55.	IBS4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn chuyên ngành	6
		<b>Hình thức 2</b>	
56.	IBS4002	Khóa luận tốt nghiệp (*)	10

## 2.10. Hoạt động ngoại khoá

### 2.10.1. Hoạt động ngoại khóa liên quan tới học phần

Chương trình đào tạo Quản trị tài chính có các hoạt động ngoại khóa đa dạng, hấp dẫn để sinh viên tiếp cận hiểu rõ hơn được môi trường thực tế, hỗ trợ sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra kiến thức ở các cấp độ cao. Các hoạt động ngoại khóa liên quan đến môn học chuyên ngành bao gồm tham quan học hỏi tại doanh nghiệp; mời diễn giả, chuyên gia nói về tình hình thực tế liên quan đến nội dung học phần; workshop, dự án tài chính thực tế, tổ chức các cuộc thi học thuật về tài chính...

### 2.10.2. Các hoạt động ngoại khóa khác

Bên cạnh chương trình giảng dạy, Khoa Tài chính tổ chức cho sinh viên nhiều các hoạt động ngoại khóa như:

- Các hoạt động thể thao, văn hóa xã hội như giải bóng đá, âm nhạc, đón tân sinh viên năm nhất; hoạt động thiện nguyện như “Tình nguyện Đông”, hiến máu nhân đạo ... được tổ chức và tham gia bởi Liên chi Đoàn Khoa Tài chính...

- Các hoạt động được tổ chức bởi các câu lạc bộ liên quan đến tổ chức lớp học phát triển các kỹ năng mềm.

## 2.11. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
<b>Khối kiến thức đại cương</b>			X					X			
1	SMT1005	Triết học Mác - Lênin	X					X			
2	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X					X			
3	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X					X			
4	SMT1008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X					X			
5	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X					X			
6	LAW1001	Pháp luật đại cương	X					X			
7	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh						X			
8	MGT1001	Kinh tế vi mô	X								
9	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	X								
10	MGT1002	Quản trị học	X								
11	MIS1002	Tin học ứng dụng trong quản lý	X					X		X	
12	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	X								
13	ENGELE1	English Elementary 1							X		
14	ENGELE2	English Elementary 2							X		
15	ENG2015	English Communication 1							X		
16	ENG2016	English Communication 2							X		
17	ENG2017	English Composition B1							X		
18	HRM2001	Hành vi tổ chức	X					X			
19	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	X					X		X	
20	IBS2001	Kinh doanh quốc tế									

21	LAW2001	Luật kinh doanh	X					X			
22	MKT2001	Marketing căn bản	X					X			
23	ACC1002	Nhập môn kế toán	X								
24	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	X								
25	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	X					X			
26	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	X					X		X	
27	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	X					X	X		
28	MGT3001	Quản trị chiến lược	X	X	X		X	X			X
29	MGT3002	Quản trị chuỗi cung ứng	X	X	X	X	X		X	X	X
30	MGT3004	Quản trị dự án	X	X	X	X					
31	MGT3003	Quản trị sản xuất	X	X	X	X					
32	FIN3006	Quản trị tài chính	X	X	X	X					
33	MKT3001	Quản trị Marketing	X	X	X	X		X			
34	ELC3020	Nhập môn KHDL trong kinh doanh	X					X			
35	HRM3002	Phát triển kỹ năng quản trị						X			X
36	MIS3016	Thanh toán điện tử	X			X		X			
37	HRM3005	Thương lượng	X					X			
38	FIN3002	Đầu tư tài chính	X	X		X				X	X
39	ACC2002	Kế toán quản trị		X	X	X					X
40	ACC2003	Kế toán tài chính	X		X	X					X
41	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp		X	X	X					
42	FIN3009	Quản trị rủi ro tài chính	X	X	X	X				X	
43	FIN3007	Quản trị tài chính nâng cao		X	X	X	X				
44	FIN3008	Quản trị vốn luân chuyển		X	X	X		X			
45	FIN3003	Công cụ tài chính phái sinh	X	X	X					X	
46	BAN3008	Tài chính cá nhân	X						X		



47	FIN3010	Mô hình tài chính ứng dụng				X	X	X		X	
48	FIN3011	Công nghệ tài chính	X		X					X	
49	BAN3005	Quản trị ngân hàng	X			X		X			
50	FIN3001	Tài chính quốc tế	X		X	X		X	X		
51	BAN3014	Thuế	X					X			X
52	RMD3001	Phương pháp NCKH	X					X		X	X
53	IBS4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	X	X	X	X		X			X
54	IBS4002	Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X	X		X	X		X

## 2.12. Lộ trình đào tạo

Bảng 2.6 Lộ trình đào tạo chuyên ngành Quản trị Tài chính

### LỘ TRÌNH HỌC CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

Bước 1	Bước 2	Bước 3	Bước 4	Bước 5	Bước 6
[SMT1005] Triết học Mác Lê nin (3)	[SMT1006] Kinh tế chính trị Mác Lêmin (2) [SMT1007] Chủ nghĩa xã hội khoa học (2) [SMT1004] Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)				Thực tập tốt nghiệp (10): Chọn 1 trong 2 hình thức
[SMT1008] Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2)					
[LAW1001] Pháp luật đại cương (2)	[LAW2001] Luật kinh doanh (3)				
[MIS1002] Tin học ứng dụng trong quản lý (3)	[MIS2002] HTTT quản lý (3)				
[TOU1001] Giao tiếp trong kinh doanh (3)					
English Elementary 1 (3)	English Elementary 2 (4)	English Communication 1 (3)	English Communication 2 (3) English Composition B1 (2) [ENG3001]Tiếng Anh kinh doanh (3)		
[MAT1001] Toán ứng dụng trong kinh tế (3)	[STA2002] Thống kê kinh doanh & kinh tế (3)				[FIN4003] Báo cáo thực tập tốt nghiệp (4) và học bổ sung các môn tự chọn (6) [FIN4004] Khóa luận tốt nghiệp (10)
		[ELC3020]: Nhập môn KHDL cho kinh doanh (Data science for Business) (3)			
[MGT1002] Quản trị học (3)	[HRM2001] Hành vi tổ chức (3)				
	[MGT2002] Nhập môn kinh doanh (3)	[IBS2001] Kinh doanh quốc tế (3)			
		[HRM3005] TC: Thương lượng (3) {MGT1002}			
		[MGT3002] Quản trị chuỗi cung ứng (3)			

		[MGT3004] Quản trị dự án (3)			
		[MGT3003] Quản trị sản xuất (3)			
			[MGT3001] Quản trị chiến lược (3)		
[MGT1001] Kinh tế vi mô (3)	[ACC1002] Nhập môn kế toán (3)		[ACC2002] Kế toán quản trị (3)		
		[ACC2003] Kế toán tài chính (3)	[BAN3008] Tài chính cá nhân (3)		
			[BAN3014] TC: Thuế (3)		
		[ACC3004] Phân tích tài chính doanh nghiệp (3)			
	[FIN2001] Thị trường và các định chế tài chính (3)	[FIN3006] Quản trị tài chính (3)		[FIN3008] Quản trị vốn luân chuyển (3)	
			[FIN3010] TC: Mô hình tài chính ứng dụng (3)	[FIN3007] Quản trị tài chính nâng cao (3) {MGT3001}	
		[FIN3009] Quản trị rủi ro tài chính (3)	[FIN3003] TC: Công cụ tài chính phái sinh (3)		
[ECO1001] Kinh tế vĩ mô (3)		[FIN3002] Đầu tư tài chính (3)	[FIN3001] TC: Tài chính quốc tế (3)		
		[FIN3011] TC: Công nghệ tài chính (3)			
[MKT2001] Marketing căn bản (3)		[BAN3005] TC: Quản trị ngân hàng (3)			
		[MKT300..] TC: Quản trị Marketing (3)			
		[HRM3002] TC: Phát triển kỹ năng quản trị (3)			
		[MIS3016] TC: Thanh toán điện tử (3)			
				[RMD3001] TC: Phương pháp NCKH (2)	

### 2.13. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước

Chương trình đào tạo	Quản trị chiến lược	Quản trị chuỗi cung ứng	Quản trị dự án	Quản trị sản xuất	Quản trị tài chính	Đầu tư tài chính	Kế toán quản trị	Kế toán tài chính	Phân tích tài chính doanh nghiệp	Quản trị rủi ro tài chính	Quản trị tài chính nâng cao	Quản trị vốn luân chuyển	Quản trị Marketing	Nhập môn KHDL trong kinh doanh	Phát triển kỹ năng quản trị	Thanh toán điện tử	Thương lượng và đàm phán trong KD	Công cụ tài chính phái sinh	Kế toán quốc tế	Mô hình tài chính ứng dụng	Công nghệ tài chính	Quản trị ngân hàng	Tài chính quốc tế	Thuế	Phương pháp NCKH
Chương trình 1	X		C		X	X	X	X	X	X	X			X			C		X	X	X	C	X		C
Chương trình 2		X			X		X	X			X		C	C	C		C	X		X	C		X		X
Chương trình 3			X	X	X	X	X	X	C	X		X	X	X		C		X			C		X		C
Chương trình 4	X		X		X	X	X			X	X				X			X		X		C	X		
Chương trình 5	X				X	X	X	X		X	X		X	C					X				X	X	X
Chương trình 6					X	X	X	X		X	X		X					X					X		X

C (Close): Học phần có nội dung gần

X: Học phần có nội dung tương thích

Chương trình 1: Chương trình cử nhân ngành Tài chính - Trường Đại học kinh tế TP HCM.

Chương trình 2: Chương trình cử nhân ngành Tài chính - Lubar School of Business - USA.

Chương trình 3: Chương trình cử nhân ngành Tài chính - Southern Illinois University, USA.

Chương trình 4: Chương trình cử nhân ngành Tài chính - Massey University, New Zealand.

Chương trình 5: Chương trình cử nhân ngành Quản trị Tài chính - Franklin University, USA.

Chương trình 6: Chương trình cử nhân ngành Quản trị Tài chính - Hillsdale University, USA.

## **2.14. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh chuyên ngành Quản trị tài chính được áp dụng từ năm 2021.

Quá trình giảng dạy được triển khai dựa trên cấu trúc của chương trình, ý kiến đóng góp từ các giảng viên trong chuyên ngành và các yêu cầu cụ thể cho từng học phần. Đối với các môn học tự chọn, Khoa hướng dẫn sinh viên chọn các học phần phù hợp nhất để thích ứng với các điều kiện bối cảnh thực tế.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn quá trình xây dựng và phát triển các đề cương chi tiết học phần để phù hợp với mục tiêu, nội dung, tiêu chuẩn nhập học và nhu cầu của sinh viên và xã hội.

Cấu trúc chương trình luôn được xem xét và cập nhật hàng năm để phù hợp với những thay đổi. Cứ sau 2 năm, bản mô tả chương trình đào tạo được xem xét và có thể có những thay đổi cho phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

### **Phần 3. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN**

#### **3.1. STM1005 - TRIẾT HỌC MAC-LENIN (MARXISTS-LENINIST PHILOSOPHY)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần gồm 3 chương, ngoài phần giới thiệu vấn đề chung của triết học, học phần chủ yếu cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin: điều kiện ra đời, khái niệm; vật chất và ý thức; các nguyên lý, quy luật, cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức; Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và đấu tranh giai cấp; nhà nước và cách mạng; tồn tại xã hội và ý thức xã hội; con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

#### **3.2. SMT1006 - KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LENIN (POLITICAL ECONOMICS OF MARXISM – LENINISM)**

**Số tín chỉ: 2 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác-Lênin**

Học phần được kết cấu thành 2 phần chính:

Một là, nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền.

Hai là, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

#### **3.3. SMT1007 - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (SCIENTIFIC SOCIALISM)**

**Số tín chỉ: 2 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác - Lênin**

Học phần được kết cấu thành hai phần chính:

- Một là, nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Hai là, nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

### **3.4. SMT1008 - LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY)**

**Số tín chỉ: 2 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Ngoài chương nhập môn và kết luận, học phần có 3 chương đề cập đến những tri thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Một số bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó, khẳng định những thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng.

### **3.5. SMT1004 - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH'S IDEOLOGY)**

**Số tín chỉ: 2 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác-Lênin**

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH; .... Trên cơ sở đó góp phần giúp sinh viên hình thành lập trường khoa học và cách mạng, kiên định con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn.

### **3.6. LAW1001 - PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (GENERAL LAW)**

**Số tín chỉ: 2 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật.

Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật, Bộ máy nhà nước, Quy phạm pháp luật và Quan hệ pháp luật, Vi phạm pháp luật, Hệ thống pháp luật, Ý thức pháp luật, Pháp chế xã hội chủ nghĩa, Pháp luật về phòng chống tham nhũng.

### **3.7. TOU1001 - GIAO TIẾP KINH DOANH (BUSINESS COMMUNICATION)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

- Học phần được thiết kế nhằm hướng đến
- Thứ nhất: cung cấp những kiến thức nền tảng căn bản của nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh.
- Thứ hai: cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng cơ bản của giao tiếp để người học có khả năng thực hành giao tiếp trong kinh doanh một cách hiệu quả, có đạo đức và đúng pháp luật.
- Thứ ba: cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc: từ khi phỏng vấn cho đến khi hoà nhập vào môi trường làm việc
- Học phần gồm 8 chương. Mỗi một chương đều có đầy đủ các phần: Mục tiêu chương, nội dung chương, tình huống thực tế, bài tập tình huống, tóm tắt chương và câu hỏi ôn tập.

### **3.8. MGT1001 - KINH TẾ VI MÔ (MICROECONOMICS)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Môn học này phân tích hành vi của các tác nhân kinh tế khi tham gia vào thị trường. Người học sẽ nghiên cứu cầu thị trường và hành vi của người tiêu dùng; cung thị trường và hành vi của người bán cùng với các quyết định về giá và sản lượng sản xuất khi doanh nghiệp tham gia trong các hình thái thị trường với mức độ cạnh tranh khác nhau. Môn học cũng phân tích hành vi can thiệp của nhà nước vào thị trường và sự ảnh hưởng của những can thiệp này lên người mua, người bán cũng như tổng thể thị trường.

### **3.9. ECO1001 - KINH TẾ VĨ MÔ (MACROECONOMICS)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần học trước: Không**

Học phần Kinh tế học vĩ mô cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận hành của nền kinh tế thị trường trong môi trường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, giúp sinh viên hiểu được các biến số vĩ mô chủ yếu, cơ chế hoạt động của các thị trường, cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm trong quá trình sản xuất và phân phối nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của con người; từ đó có thể lý giải về các biến động kinh tế cũng như tác động của các chính sách của chính phủ đối với nền



kinh tế.

### **3.10.MGT1002 - QUẢN TRỊ HỌC (MANAGEMENT)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Nhà quản trị ở bất kỳ tổ chức nào (kinh doanh, phi kinh doanh) và ở bất cứ lĩnh vực chức năng nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing...) đều thực thi hoạt động quản trị thông qua tiến trình, bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện tiến trình quản trị để đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trong bối cảnh môi trường mà nó hoạt động.

### **3.11.MIS1002 – TIN HỌC ỨNG DỤNG TRONG QUẢN LÝ (APPLIED IT IN OFFICE INFORMATICS)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cốt lõi về Công nghệ thông tin và truyền thông cần thiết cho quá trình học tập, nghiên cứu và ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh, bao gồm: kiến thức về an toàn và bảo mật thông tin cá nhân và doanh nghiệp; kiến thức cơ bản về các công nghệ mới trong xu thế chuyển đổi số; đồng thời cập nhật các xu hướng công nghệ hiện đại ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh; các kỹ năng quản lý công việc và làm việc nhóm trên môi trường mạng Internet;

Học phần cũng trang bị cho người học các kỹ năng về thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu ứng dụng trong các hoạt động kinh tế và kinh doanh; các kỹ năng soạn thảo và xây dựng các báo cáo chuyên nghiệp;

### **3.12.MAT1001 - TOÁN ỨNG DỤNG TRONG KINH TẾ (ADVANCED MATHEMATICS AND APPLICATIONS IN ECONOMICS AND BUSINESS)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần Toán ứng dụng trong kinh tế cung cấp cho sinh viên các công cụ toán học cơ bản bao gồm: hàm số, dãy số, chuỗi số, ma trận, hệ phương trình, hệ bất phương trình, vi tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân, và các ứng dụng của các công cụ toán này trong việc giải thích, phân tích và giải quyết các vấn đề quan trọng trong kinh tế và kinh doanh. Giúp sinh viên hiểu rõ bản chất, ý nghĩa của hệ thống các công cụ toán học cơ bản bao gồm lý thuyết ma trận, hệ phương trình, đạo hàm, tích phân, ... là nền tảng để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế và kinh doanh.

Trang bị cho sinh viên kỹ năng ứng dụng các công cụ toán học hữu dụng để giải thích bản chất, mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn dưới góc độ logic toán học, đồng thời giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá các kết quả đạt được, sau đó vận dụng vào các hiện tượng kinh tế và kinh doanh.

### **3.13.ENGLISH ELEMENTARY 1**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 5 bài học (5 units), mỗi unit gồm các bài học nhỏ (lessons) về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu (với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kỹ năng đọc hiểu (với các dạng trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn, hoàn thành sơ đồ); kỹ năng thảo luận, trình bày quan điểm cá nhân trong những tình huống cụ thể; kỹ năng viết (với các bài tập ngữ pháp và viết như hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về cá nhân, viết quảng cáo ngắn, viết email ngắn, mô tả một địa điểm ưa thích, viết các chỉ dẫn, hướng dẫn...) ở mức độ bậc 1 trong cấp độ sơ cấp. Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến. Học phần này giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật, các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời thông tin về bản thân như nơi sinh sống, gia đình và bạn bè. Sinh viên có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng.

### **3.14.ENGLISH ELEMENTARY 2**

**Số tín chỉ: 4 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: ENGELE1 – English Elementary 1**

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 6 bài học (6 units), mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng; kỹ năng nghe hiểu (nghe hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kỹ năng đọc hiểu (đọc hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với dạng bài tập trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn); kỹ năng nói (rao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); kỹ năng viết (với các dạng bài tập ngữ pháp và viết (hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về gia đình, điều kiện sống, ghi chú, email, một tin nhắn cảm

on, biết cách viết một blog cá nhân về du lịch, tin nhắn qua mạng, bình luận về một số chủ đề: học tập, giải trí, ngoại hình, thời trang...) Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến.

### **3.15. ENGLISH COMMUNICATION 1**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: ENGELE2 – English Elementary 2**

Môn học này tích hợp các kỹ năng Nghe Nói Đọc tiếng Anh nhằm cung cấp cho người học cơ hội phát triển năng lực tiếng Anh ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Giáo trình chính sử dụng cho môn học có nguồn ngữ liệu xác thực, đa dạng về chủ đề và bao gồm nhiều hoạt động giao tiếp phong phú. Do vậy, sinh viên được trang bị nhiều phương tiện ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt ý tưởng ở nhiều chủ đề khác nhau và nâng cao kỹ năng hợp tác, tư duy sáng tạo. Đặc biệt, môn học này còn tập trung giúp người học biết cách sử dụng và luyện tập thuần thục các kỹ thuật, chiến lược cơ bản trong kỹ năng thuyết trình. Nhờ vậy, người học có thể phát triển sự tự tin và lưu loát diễn đạt ý tưởng của mình trước đám đông..

### **3.16. ENGLISH COMMUNICATION 2**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: : ENG2015 - English Communication 1**

Học phần này tích hợp các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm trang bị cho người học nền tảng và kỹ năng ngôn ngữ ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Trong đó, dựa vào các nguồn tư liệu hiện đại và sát với tình hình kinh tế - xã hội, sinh viên sẽ xây dựng được năng lực ngôn ngữ và phát triển những kỹ năng ngôn ngữ được ứng dụng trong các tình huống xã hội thực tế để đưa ra ý kiến cá nhân cũng như phát triển khả năng biện luận. Bên cạnh đó, kỹ năng thuyết trình cũng được bổ sung vào học phần này nhằm giúp sinh viên có thể tự tin trình bày ý tưởng của mình một cách lưu loát bằng tiếng Anh

### **3.17. ENGLISH COMPOSITION B1**

**Số tín chỉ: 2 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: ENGELE2 – English Elementary 2**

Học phần gồm 11 đơn vị bài học được xây dựng với thời lượng 2 tiết/1 đơn vị bài học nhằm mục đích giúp người học hệ thống lại các dạng bài tập thường gặp trong một bài thi Viết cấp độ B1 khung Châu Âu. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp.

### **3.18.HRM2001 - HÀNH VI TỔ CHỨC (ORGANIZATIONAL BEHAVIOR)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: MGT1002 – Quản trị học**

Học phần Hành vi tổ chức được thiết kế 8 chương; Ngoài chương tổng quan, chương 2 đến chương 4 đề cập đến hành vi của cá nhân trong tổ chức gồm thái độ, sự thoả mãn trong công việc, tính cách và giá trị, nhận thức và việc ra quyết định của cá nhân; Chương 5 xem xét vấn đề động lực và tạo động lực; Chương 6 bàn đến nhóm và hành vi cá nhân trong nhóm; Chương 7 và 8 bàn về giao tiếp trong tổ chức và văn hóa tổ chức.

Học phần thiết kế nhằm giúp người học: nhận biết và phát hiện được hành vi của cá nhân, hành vi nhóm; Biết sử dụng các kiến thức đã học để đánh giá đặc điểm, quản lý các hành vi của bản thân; Xây dựng mối quan hệ như gắn kết, tạo động cơ, đồng cảm, chia sẻ trong nhóm qua đó tạo dựng các mối quan hệ của bản thân với đồng nghiệp, các nhà quản lý, cấp dưới và với khách hàng; Tham gia tích cực và hiệu quả vào hoạt động của tổ chức, có khả năng xử lý các mối quan hệ trong tổ chức một cách chuyên nghiệp, tôn trọng người khác và ra quyết định phù hợp với đạo lý.

### **3.19.MIS2002 - HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: MGT1002 – Quản trị học**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin, các loại hệ thống thông tin trong doanh nghiệp; các phương pháp xây dựng và quy trình triển khai dự án phát triển hệ thống thông tin trong doanh nghiệp. Qua đó, giúp sinh viên nhận thức được bản chất, vai trò, giá trị của hệ thống thông tin trong việc quản lý quy trình kinh doanh và hỗ trợ ra quyết định cho doanh nghiệp trong thời đại công nghệ 4.0.

### **3.20.IBS2001 - KINH TẾ QUỐC TẾ**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: ECO1001 – Kinh tế vĩ mô**

Môn học tập trung giới thiệu đặc trưng các quan hệ kinh tế quốc tế chủ yếu, lý thuyết thương mại, đầu tư và dịch chuyển lao động quốc tế, chính sách thương mại, liên kết kinh tế quốc tế và các vấn đề cơ bản của kinh tế tiền tệ quốc tế như cán cân thanh toán quốc tế, thị trường ngoại hối và hệ thống tiền tệ quốc tế. Sinh viên có thể đào sâu được kiến thức về cơ sở, mô thức và lợi ích của các luồng vận động hàng hóa, dịch vụ, tài sản, các phương tiện tiền tệ giữa các quốc gia và vai trò của chính phủ, đồng thời phát

triển được các kỹ năng cần thiết trong nhận thức ảnh hưởng của môi trường kinh doanh phạm vi quốc tế.

### **3.21.LAW2001 - LUẬT KINH DOANH (BUSINESS LAW)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: LAW1001-Pháp luật đại cương**

Sản xuất, kinh doanh là hoạt động cơ bản của con người. Đó vừa là quyền vừa là trách nhiệm của các thành viên trong xã hội nhằm đảm bảo sự tồn tại và thúc đẩy sự phát triển của mỗi quốc gia. Với mục đích trang bị cho sinh viên những kiến thức pháp luật về kinh doanh, giúp các em am hiểu những vấn đề pháp lý trong hoạt động đầu tư, tự tin khởi nghiệp, Luật Kinh doanh được thiết kế bao gồm những vấn đề cơ bản về chủ thể kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam, cung cấp các kiến thức về hợp đồng trong kinh doanh, thương mại; giới thiệu cơ chế giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh, thương mại; và các quy định về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

### **3.22.MKT2001 - MARKETING CĂN BẢN (PRINCIPLES OF MARKETING)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về marketing và các nguyên lý thực hành marketing trong môi trường kinh doanh hiện đại. Môn học tập trung vào một số vấn đề căn bản của marketing gồm:

- Khái niệm marketing và các khái niệm liên quan nhu cầu khách hàng, thị trường
- Phân tích cơ hội thị trường: môi trường marketing, phân tích cạnh tranh, phân tích thị trường, nhu cầu và hành vi khách hàng
- Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp: chiến lược marketing, phát triển sản phẩm, định giá, phân phối, bán hàng, quảng cáo và khuyến mãi.

### **3.23.ACC1002 - NHẬP MÔN KẾ TOÁN (INTRODUCTION TO ACCOUNTING)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: MGT1001 - Kinh tế vi mô**

Kế toán nhằm cung cấp thông tin tài chính phục vụ cho việc ra quyết định của tổ chức. Hiểu biết và áp dụng những kiến thức căn bản của kế toán tổ chức không chỉ có ý nghĩa đối với người học mà cho các bên có liên quan. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ghi nhận và trình bày thông tin kế toán. Học phần nhấn mạnh đến các bước cơ bản của quy trình kế toán, từ nhận diện và ghi nhận giao dịch kinh doanh đến tổng hợp và báo cáo thông tin trong báo cáo tài chính.

### **3.24.MGT2002 - NHẬP MÔN KINH DOANH (INTRODUCTION TO BUSINESS)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Quản trị học**

Nhập môn kinh doanh là học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho người học những khái niệm, nội dung cơ bản về cách thức hình thành và quản lý một doanh nghiệp. Đối với sinh viên thuộc các ngành kinh doanh, học phần nhập môn kinh doanh cung cấp những khái niệm cơ bản đầu tiên, tạo nền tảng kiến thức để sinh viên tiếp tục học các môn học về quản trị và kinh doanh chuyên sâu. Đối với sinh viên không thuộc các ngành kinh doanh, học phần nhập môn kinh doanh cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng cơ bản về kinh doanh, để cho dù tốt nghiệp bất cứ ngành nào, lĩnh vực nào, người học cũng có đủ kiến thức cơ bản để khởi nghiệp và quản lý một tổ chức kinh doanh nhỏ.

### **3.25.FIN2001 - THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH (FINANCIAL MARKETS AND INSTITUTIONS)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: ECO1001-Kinh tế vĩ mô**

**MGT1001-Kinh tế vi mô**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các thành phần chủ yếu và mối quan hệ giữa các thành phần này trong hệ thống tài chính. Cụ thể, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức nền tảng về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu và thị trường chứng khoán phái sinh. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu đến người học các định chế tài chính, bao gồm ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng. Ngoài ra, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lãi suất - một yếu tố quan trọng của thị trường tài chính và kiến thức cơ bản về hoạt động của ngân hàng trung ương.

### **3.26. STA2002 - THỐNG KÊ KINH DOANH VÀ KINH TẾ**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần cung cấp một cách có hệ thống kiến thức và kỹ năng về việc ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện tượng kinh tế và kinh doanh. Các chủ đề của học phần bao gồm: giới thiệu các ứng dụng của thống kê và các thuật ngữ chuyên môn; mô tả dữ liệu chéo; biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên; lấy mẫu và ước lượng các tham số của tổng thể từ dữ liệu mẫu; kiểm định các giả thuyết về tổng thể; phân tích mối

liên hệ giữa các hiện tượng, phân tích dữ liệu thời gian và dự đoán, phương pháp tính các chỉ số, phân tích phương sai trên các mô hình thiết kế thực nghiệm.

### **3.27.ENG3001 - TIẾNG ANH KINH DOANH (BUSINESS ENGLISH)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Tiếng Anh kinh doanh là môn tiếng Anh tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ phù hợp cho sinh viên ở trình độ trung cấp. Học phần này bao gồm các nội dung được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu của sinh viên muốn học “kinh doanh” thông qua ngôn ngữ và thực hiện các tác nghiệp kinh doanh quen thuộc bằng tiếng Anh. Học phần này bao quát những vấn đề quan trọng trong kinh doanh như thị trường, xây dựng thương hiệu, đặt hàng, tiếp nhận và xử lý đơn đặt hàng, thương lượng, giao tiếp thư từ. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng như: hội họp, báo cáo kinh doanh thông qua diễn giải đồ thị và kỹ năng thương lượng. Học phần này còn cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản về kinh doanh thương mại, và các bài học thuật về chủ đề: khởi nghiệp, xây dựng thương hiệu, điều tra thị trường.

### **3.28.MGT3001 - QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC (STRATEGIC MANAGEMENT)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Nhập môn kinh doanh**

Quản trị chiến lược đề cập đến cách thức ra các quyết định nhằm duy trì hiệu suất dài hạn của tổ chức. Học phần giúp sinh viên hiểu sâu sắc các khái niệm về các quyết định chiến lược, các chiến lược, tư duy chiến lược, lợi thế cạnh tranh, năng lực cạnh tranh và các khái niệm liên quan đến quản trị chiến lược. Học phần cũng cung cấp những nội dung cơ bản của quản trị chiến lược trong tổ chức: viễn cảnh sứ mệnh, nghiên cứu môi trường, phân tích bên trong tổ chức, các loại chiến lược trong tổ chức kinh doanh và tổ chức thực hiện chiến lược; nghiên cứu công ty trong mối quan hệ với các bên hữu quan, trong môi trường biến đổi hình thành tư duy chiến lược cho các nhà quản trị; các bối cảnh môi trường bên ngoài, bên trong xây dựng các chiến lược hữu hiệu và tổ chức thực hiện chiến lược.

### **3.29.MGT3002 - QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG (SUPPLY CHAIN MANAGEMENT)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Nhập môn kinh doanh**

Học phần này trang bị cho người học những khái niệm căn bản về chuỗi cung ứng, mục tiêu của quản trị chuỗi cung ứng, các thành phần trong chuỗi cung ứng và nội dung của quản trị chuỗi cung ứng. Học phần cung cấp các kiến thức liên quan tới việc

nhận diện vai trò của chức năng quản trị chuỗi cung ứng trong một tổ chức, nhận diện các nhiệm vụ và quyết định mà một nhà quản trị chuỗi cung ứng phải thực hiện, cung cấp các công cụ để thiết kế mạng lưới chuỗi cung ứng, hoạch định cung cầu trên chuỗi, cũng như thảo luận các nội dung cơ bản liên quan đến hợp tác trong chuỗi cung ứng.

### **3.30.MGT3004 - QUẢN TRỊ DỰ ÁN**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: MGT1002 – Quản trị học**

**ACC1001 – Nguyên lý kế toán**

Giúp người học hiểu được những vấn đề chung về cách tiếp cận nghiên cứu quản trị dự án. Sinh viên biết được cách lựa chọn DA và cách thức lập một DA, đồng thời xác định phạm vi cần đạt. Nhà quản trị dự án sẽ lựa chọn cơ cấu tổ chức DA phù hợp, xây dựng được kế hoạch tiến độ nhằm quản lý thời gian DA. Người học biết cách lập kế hoạch ngân sách trong quản lý chi phí DA và lập các kế hoạch khác: nguồn nhân lực, truyền thông, mua ngoài.. Học phần cung cấp các thủ tục tiến hành triển khai DA, đây là giai đoạn quan trọng trong chu kỳ sống DA. Cuối cùng, sinh viên sẽ vận dụng cách thức giải quyết thủ tục để kết thúc DA.

### **3.31.MGT3003 - QUẢN TRỊ SẢN XUẤT**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Nhập môn kinh doanh, Thống kê kinh doanh và kinh tế**

Sản xuất là một trong những chức năng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo giá trị gia tăng của mọi tổ chức. Quản trị sản xuất là quản lý toàn bộ quá trình biến đổi đầu vào, tạo ra đầu ra cho một tổ chức. Quản trị sản xuất tác động trực tiếp đến việc sử dụng, biến đổi các nguồn lực, tài sản của doanh nghiệp thành những sản phẩm/dịch vụ có chất lượng, qua đó đáp ứng nhu cầu biến đổi của thị trường và giúp tổ chức đạt hiệu quả trong kinh doanh.

Học phần này tập trung vào việc phân tích các thành phần trong hệ thống sản xuất của tổ chức nhằm đạt lợi thế cạnh tranh về chất lượng, độ tin cậy, chi phí, tốc độ và sự linh hoạt. Học phần QTSX cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng để có thể tạo lập các kế hoạch sản xuất, thông hiểu việc tổ chức thực hiện và kiểm soát hệ thống sản xuất của tổ chức. Thông qua môn học, sinh viên sẽ có những hiểu biết cụ thể về chiến lược sản xuất, hoạch định và kiểm soát các kế hoạch sản xuất, quản lý tồn kho và có khả năng ứng dụng để xử lý các tình huống kinh doanh thực tiễn.

### **3.32.FIN3006 - QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH (FINANCIAL MANAGEMENT)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**



### **Học phần điều kiện học trước: FIN2001 – Thị trường và định chế tài chính**

Học phần quản trị tài chính cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong việc đánh giá và ra quyết định tài chính trong doanh nghiệp. Để phục vụ cho nhà quản trị tài chính hướng đến mục tiêu tối đa hóa giá trị cổ đông, học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản như: phân tích báo cáo tài chính, hoạch định tài chính, quản trị vốn luân chuyển, ngân sách đầu tư, chi phí vốn. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp những công cụ và kiến thức nền tảng để giúp cho sinh viên có thể tham gia vào khóa học tài chính chuyên sâu khác.

### **3.33.MKT3001 - QUẢN TRỊ MARKETING (MARKETING MANAGEMENT)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

#### **Học phần điều kiện học trước: MKT2001 – Marketing căn bản**

Marketing là cốt lõi của một doanh nghiệp hoạt động. Đó là triết lý tổ chức và bộ nguyên tắc hướng dẫn để giao tiếp với khách hàng, đối thủ cạnh tranh, cộng sự và môi trường. Vì vậy, quản trị Marketing chắc chắn là một trong những lĩnh vực then chốt cho sự thành công của một doanh nghiệp. Trong điều kiện môi trường công nghệ 4.0 biến đổi nhanh chóng và cạnh tranh gay gắt ngày nay, các nhà quản trị Marketing chuyên nghiệp phải được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cho sự thành đạt của cá nhân và tổ chức. Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về quản trị marketing định hướng giá trị và hệ thống kiến thức về hoạch định marketing từ cấp chiến lược đến tác nghiệp. Ngoài ra, môn học cũng hướng đến trang bị cho sinh viên các kỹ năng phân tích và ra quyết định trong lập kế hoạch marketing, các công cụ trong thực thi kế hoạch và đo lường hiệu quả của kế hoạch marketing trong môi trường kỹ thuật số.

### **3.34.ELC3020 - NHẬP MÔN KHOA HỌC DỮ LIỆU TRONG KINH DOANH (DATA SCIENCE FOR BUSINESS)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

#### **Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức nền tảng và công nghệ liên quan để hiểu vai trò và ứng dụng của khoa học dữ liệu trong kinh doanh nhằm hỗ trợ cho nhà quản lý ra quyết định kinh doanh hiệu quả hơn.

Thêm vào đó, học phần trang bị cho người học kỹ năng sử dụng thành thạo công cụ phân tích và trực quan hóa dữ liệu để tích hợp, quản lý, lập báo cáo, phân tích dữ liệu hỗ trợ ra quyết định kinh doanh, giúp cho doanh nghiệp có thể kiểm soát và khai thác các nguồn dữ liệu trong doanh nghiệp một cách tối ưu và thông minh.

### **3.35.HRM3002 - PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG QUẢN TRỊ (DEVELOPING MANAGEMENT SKILLS)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Môn học phát triển kỹ năng quản trị hướng đến sự thay đổi chính bản thân người học; giúp cho người học khả năng nhận diện bản thân – điểm mạnh, yếu, sở trường của mình; khả năng quan hệ với người khác – kỹ năng giao tiếp, tạo dựng quyền lực của bản thân, gây ảnh hưởng đến mọi người khác và kỹ năng quản trị xung đột với các cá nhân dựa trên nền tảng kiểm soát cảm xúc bản thân hữu hiệu; và hướng đến làm việc nhóm hiệu quả. Vì vậy, môn học mang đến cho sinh viên – các nhà quản trị tương lai một kỹ năng quản trị cá nhân, quản trị các mối quan hệ với con người và hướng đến giải quyết vấn đề quản trị một cách đầy sáng tạo.

### **3.36.MIS3016 - THANH TOÁN ĐIỆN TỬ (E-PAYMENT)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần bao gồm những vấn đề cơ bản về hệ thống thanh toán điện tử; cơ sở công nghệ của hệ thống thanh toán điện tử; phương pháp bảo mật hệ thống thanh toán, trong đó nhấn mạnh phát triển theo mô hình thanh toán điện tử; Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cốt lõi về những hệ thống thanh toán điện tử, các kỹ thuật bảo mật chủ yếu được sử dụng trong thanh toán điện tử; Trang bị cho sinh viên khả năng kiểm tra và chuyển khoản điện tử; Cung cấp cho sinh viên hiểu biết về những hệ thống thanh toán tiền điện tử, hệ thống thanh toán vĩ mô, mạng thương mại di động.

### **3.37.HRM3005 - THƯƠNG LƯỢNG (NEGOTIATION & BUSINESS NEGOTIATION)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: MGT2002 – Nhập môn Kinh doanh**

Thương lượng là một phương pháp mà con người áp dụng để giải quyết sự khác biệt. Nó là một quá trình mà sự thỏa hiệp hoặc thỏa thuận đạt được thông qua tranh luận. Đàm phán kinh doanh là việc vận dụng các kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm thương lượng để giải quyết các mâu thuẫn cụ thể phát sinh trong kinh doanh. Nó là một trong những kỹ năng quan trọng đảm bảo cho sự thành công của các nhà kinh doanh và quản lý.

Mục đích của học phần này là trang bị cho người học sự hiểu biết cũng như năng lực thực hành trên tất cả các khía cạnh của thương lượng và đàm phán nhằm giải quyết xung đột. Nó hướng đến việc trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về

thương lượng và đàm phán trong kinh doanh nói riêng và quản lý nói chung; trang bị các công cụ, phương pháp, nguyên tắc và kỹ năng cần thiết để tiến hành đàm phán. Người học sẽ được nghiên cứu cả về lý thuyết lẫn thực hành với những kinh nghiệm thực tiễn sinh động qua các tình huống thương lượng và đàm phán kinh doanh để xác định một ý thức rõ ràng về nhu cầu tự rèn luyện kỹ thuật - nghệ thuật thương lượng và kỹ năng đàm phán kinh doanh của bản thân.

### **3.38.FIN3002 – ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (INVESTMENTS)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: FIN2001 - Thị trường và các định chế tài chính**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về đầu tư tài chính, trên cơ sở đó có thể tiếp cận với quản trị đầu tư tài chính hiện đại. Người học sẽ được trang bị những kiến thức nền tảng về các lý thuyết đầu tư, hiểu được một cách toàn diện quan hệ rủi ro-lợi tức, các mô hình định giá tài sản tài chính cũng như nghiên cứu những phát triển gần đây trong quản trị danh mục đầu tư tài chính. Học phần cũng cung cấp những kiến thức về các công cụ tài chính được sử dụng trong đầu tư và quản trị rủi ro.

### **3.39.ACC2002 – KẾ TOÁN QUẢN TRỊ (MANAGEMENT ACCOUNTING)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: ACC1001 - Nguyên lý kế toán**

Học phần giúp người học hiểu sâu sắc bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán quản trị. Cụ thể học phần cung cấp các nội dung về các cách phân loại chi phí, các phương pháp tính giá, lập dự toán và kiểm soát chi phí, phân tích chi phí trong quan hệ với sản lượng và lợi nhuận, và phân tích thông tin thích hợp hỗ trợ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

### **3.40.ACC2003 – KẾ TOÁN TÀI CHÍNH (FINANCIAL ACCOUNTING)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: ACC1001 – Nhập môn kế toán**

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cốt lõi về kế toán tài chính được áp dụng trong các đơn vị kinh doanh. Cụ thể, học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản áp dụng cho các đối tượng kế toán trong các đơn vị sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ. Học phần còn trang bị cho sinh viên những hiểu biết về việc đo lường, ghi nhận, lập và trình bày các chỉ tiêu chính trên các báo cáo tài chính. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên hiểu được sự ảnh hưởng của các phương pháp kế toán lên các thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

### **3.41. ACC3004 – PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP (FINANCIAL ANALYSIS)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: ACC2003 - Kế toán tài chính**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sử dụng thông tin trong báo cáo tài chính và các thông tin có liên quan khác để đánh giá tình trạng tài chính và định giá doanh nghiệp. Cụ thể, học phần này giúp sinh viên hiểu biết về thông tin cung cấp trong báo cáo tài chính và các tài liệu liên quan khác cũng như các kỹ thuật phân tích tài chính. Từ đó, sinh viên có khả năng phân tích cấu trúc tài chính, phân tích hiệu quả, khả năng thanh toán và rủi ro hoạt động. Cuối cùng, sinh viên có thể đưa ra những khuyến cáo hợp lý cho các đối tượng quan tâm dựa vào kết quả phân tích.

Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ứng dụng linh hoạt các kỹ thuật phân tích tài chính vào các tình huống cụ thể, kỹ năng phán đoán để đưa ra những khuyến cáo tài chính hợp lý dựa trên kết quả phân tích.

### **3.42. FIN3009 – QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (FINANCIAL RISK MANAGEMENT)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: FIN2001 - Thị trường và các định chế tài chính**

Học phần Quản trị rủi ro tài chính cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính dưới góc nhìn của doanh nghiệp. Cụ thể, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về các loại rủi ro tài chính mà doanh nghiệp phải đối mặt trong quá trình hoạt động như rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Bên cạnh đó, môn học cũng sẽ cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết và thực tiễn để có thể nhận diện và đo lường rủi ro cũng như các chiến lược doanh nghiệp có thể sử dụng để phòng ngừa các loại rủi ro tài chính này.

### **3.43. FIN3007 - QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH NÂNG CAO (ADVANCED FINANCIAL MANAGEMENT)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: FIN3006 – Quản trị tài chính**

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành trong việc ra quyết định tài chính chiến lược. Mục tiêu học phần nhằm phát triển khả năng phân tích và tư duy trong việc ra quyết định đầu tư và tài trợ bằng cách mở rộng vấn đề theo hướng tiếp cận tích hợp. Theo cách tiếp cận này, các quyết định tài chính phải được xem xét dựa trên chiến lược công ty và môi trường tài chính nhằm tối đa hóa giá trị

công ty. Các chủ đề của khóa học bao gồm: giá trị công ty và quản trị dựa trên giá trị, ngân sách đầu tư, cấu trúc vốn, chính sách cổ tức, và quản trị rủi ro tài chính.

### **3.44.FIN3008 – QUẢN TRỊ VỐN LUÂN CHUYỂN (WORKING CAPITAL MANAGEMENT)**

**Số tín chỉ: 2 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: FIN3006 - Quản trị tài chính**

Học phần quản trị vốn luân chuyển giúp sinh viên hiểu rõ các khái niệm về vốn luân chuyển và các quyết định quan trọng trong quản trị vốn luân chuyển. Học phần cũng cung cấp những nội dung chuyên sâu liên quan đến quản trị các yếu tố của vốn luân chuyển bao gồm quản trị hàng tồn kho, quản trị khoản phải thu, quản trị khoản phải trả, quản trị tiền mặt và dự báo tiền mặt. Bên cạnh đó, học phần cũng đề cập đến quyết định đầu tư và tài trợ vốn luân chuyển nhằm tối đa hóa giá trị cho các cổ đông.

### **3.45.FIN3003 - CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH (DERIVATIVES)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: FIN2001 - Thị trường và các định chế tài chính**

Học phần cung cấp các kiến thức về cơ chế vận hành và giao dịch của các công cụ tài chính phái sinh cũng như một số phương pháp định giá các công cụ này. Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu cách thức sử dụng các công cụ tài chính phái sinh trong đầu tư và phòng ngừa rủi ro.

### **3.46.BAN3008 – TÀI CHÍNH CÁ NHÂN**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không có**

Học phần Tài chính cá nhân cung cấp những kiến thức cần thiết đối với một cá nhân hay một gia đình trong việc quản lý ngân sách, tiết kiệm, chi tiêu, và đầu tư có tính đến những rủi ro tài chính và các biến cố của cuộc sống trong tương lai. Theo đó, tài chính cá nhân sẽ trang bị cho người học những kiến thức về hoạch định tài chính cá nhân, quản lý tiền tệ, bảo vệ an toàn tài sản và thu nhập, đầu tư tài chính cá nhân, hoạch định hưu trí và di sản. Điều này rất cần thiết cho cuộc sống tự lập và tự quản lý được chi tiêu của người học và gia đình. Ngoài ra, người học có thể vận dụng những kiến thức này để thực hiện công việc tư vấn tài chính cá nhân tại các tổ chức tài chính.

### **3.47.FIN3010 - MÔ HÌNH TÀI CHÍNH ỨNG DỤNG (FINANCIAL MODELLING)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: FIN3004 - Tài chính công ty hoặc FIN3006 - Quản trị tài chính**

Học phần Mô hình tài chính ứng dụng trang bị và giúp sinh viên phát triển kỹ năng vận dụng bảng tính Excel để xây dựng các mô hình trong phân tích báo cáo tài chính, định giá doanh nghiệp, định giá chứng khoán, xây dựng danh mục đầu tư tối ưu, kế hoạch vay và trả nợ vay... Thông qua việc sử dụng thành thạo các mô hình tài chính này, người học có khả năng đánh giá và đưa ra các quyết định tài chính phù hợp.

### **3.48.FIN3011 - CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH (FINANCIAL TECHNOLOGY)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần Công nghệ tài chính (Fintech) giới thiệu cho sinh viên những vấn đề chính trong lĩnh vực công nghệ tài chính đang được ứng dụng trong các doanh nghiệp hiện nay, bao gồm công nghệ chuỗi khối (blockchains), tiền mật mã (cryptocurrency), cách thức phát triển các hợp đồng thông minh (smart contracts). Học phần cũng giới thiệu các nội dung cơ bản về dịch vụ tài chính ngang hàng (cho vay ngang hàng, gọi vốn cộng đồng), ví điện tử, quản lý tài sản trên nền tảng công nghệ mới. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về tài chính phi tập trung (DeFi), những phát triển mới nhất trong ngành công nghiệp Fintech cũng như tác động của Fintech đến hoạt động tài chính và các hoạt động khác có liên quan của doanh nghiệp. Khi kết thúc học phần, sinh viên có thể vận dụng các sản phẩm công nghệ tài chính để giải quyết các vấn đề tài chính trong doanh nghiệp.

### **3.49. BAN3005 – QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG (BANK MANAGEMENT)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Quản trị ngân hàng là học phần cung cấp các kiến thức và hình thành các kỹ năng về quản trị hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại. Do giới hạn về thời lượng, học phần đặt trọng tâm vào việc nghiên cứu cơ sở khoa học của các quyết định cốt lõi trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Theo đó, các nội dung chủ yếu của học phần bao gồm: khung lý thuyết về đánh giá hoạt động kinh doanh ngân hàng; nghiên cứu về rủi ro và quản trị các loại rủi ro chủ yếu trong hoạt động kinh doanh ngân hàng; quản trị nguồn vốn và thanh khoản; quản trị chi phí và định giá sản phẩm dịch vụ. Ngoài ra, học phần còn tạo môi trường nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình của sinh viên.

### **3.50.FIN3001 – TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (INTERNATIONAL FINANCE)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần cung cấp kiến thức về tài chính quốc tế ở góc độ vĩ mô và vi mô. Ở góc độ vĩ mô, học phần nghiên cứu mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau trong lĩnh vực tiền tệ và chính sách vĩ mô giữa các quốc gia, như: tỷ giá hối đoái, lạm phát, lãi suất, cán cân thanh toán quốc tế. Ở góc độ vi mô, học phần tập trung vào tác động của môi trường tài chính quốc tế đến hoạt động của các công ty, về kinh doanh ngoại hối và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh quốc tế. Kiến thức về đầu tư nước ngoài của công ty đa quốc gia, bao gồm đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, quản trị vốn luân chuyển quốc tế cũng được trình bày và phân tích trong học phần này. Bên cạnh đó, học phần cung cấp những ví dụ thực tế cụ thể, những bài tập ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng tư duy, phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý và trong hoạt động kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp.

### **3.51.BAN3014 – THUẾ (TAXATION)**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, lý luận nền về thuế nhằm giúp sinh viên hiểu được tại sao lại phải có thuế; quá trình phát triển của hệ thống thuế Việt Nam và đặc biệt là những nội dung cụ thể của các Luật thuế chủ yếu đang được áp dụng hiện nay như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân... Học phần cũng giúp sinh viên xác định chính xác các khoản nghĩa vụ tài chính của công dân. Ngoài ra, môn học còn trang bị cho sinh viên cách đọc, nghiên cứu và hiểu văn bản thuế.

### **3.52.RMD3001 – PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Thống kê kinh doanh và kinh tế**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về nghiên cứu kinh doanh. Học phần bao gồm cả nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính, cung cấp cho sinh viên kiến thức về xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, sử dụng công cụ thống kê và trình bày kết quả thống kê. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

**THÔNG QUA KHOA**

**TỔ TRƯỞNG**

**PGS. TS. Đặng Tùng Lâm**

**GS. TS. Nguyễn Trường Sơn**